

Bản án số: **575/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 16-5-2023

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hoàng Anh;

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2022/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 194/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2480/2022/QĐ-PT ngày 24/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 9393/2022/QĐ-PT ngày 14/7/2022; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa phúc thẩm số 5619/TB-TA ngày 05/5/2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: D2/38/1 Đường Q, ấp E1, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Ngọc Hoàn V – Trung tâm tư vấn pháp luật số 1 – Hội luật gia Quận B3 thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang C, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: C8/150 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Đại diện ủy quyền về tài sản: Ông Phạm Minh D, sinh năm 1973

Địa chỉ: 120/85 Đường I, Phường M, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 06/6/2022).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1937

Địa chỉ: C8/150/1 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1940

Địa chỉ: C8/149 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1942

Địa chỉ: C8/149 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1949

Địa chỉ: C9/177 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1952

Địa chỉ: C8/149 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1952

Địa chỉ: E11/318 ấp 5, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Thái Đông N1, sinh năm: 1972

Địa chỉ: C8/150/1 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Thái Nhật H, sinh năm: 1999

Địa chỉ: C8/150/1 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

9. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 2003

Địa chỉ: C8/150/1 ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1945

Địa chỉ: 126 Y, Z, USA.

(Các ông bà T, P, Q, N, T1, Đ, N1, H, T2, A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Phương L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang C chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 1990, quyển số 24 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/8/1990. Đến năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm, tính tình không còn hòa hợp. Vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2010, hạnh phúc vợ chồng không còn dù bà đã cố gắng hàn gắn. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông C vì tình cảm đối với nhau không còn.

Về con chung: Quá trình sống chung bà L và ông C có 02 con chung là trẻ Nguyễn Phương U, sinh năm 1991 và Nguyễn Tú U1, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Phương L yêu cầu ông Nguyễn Quang C chia đôi phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

1. Chia đôi căn nhà mới cất trong thời kỳ hôn nhân tại địa chỉ C8/150 ấp E, xã Đ, huyện B, bà L yêu cầu được nhận một nửa giá trị căn nhà với số tiền là 349.200.000 đồng.

2. Chia đôi số tiền lời cho vay và bà L yêu cầu được nhận số tiền lời là 1.666.250.269 đồng.

3. Bà L yêu cầu chia đôi số tiền mà ông C được nhận đền bù đất trong dự án Bến Lức - Long Thành với số tiền bà L yêu cầu được nhận là 3.984.821.000 đồng.

Tổng số tiền mà bà L yêu cầu ông C trả cho bà là 6.000.271.269 đồng.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Phương L xác nhận không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đối với phần tài sản chung bà L yêu cầu:

1. Chia đôi diện tích thay đổi của thửa 383- từ 400m² thổ vườn thành 450m²

2. Chia đôi giá trị đất vườn lên thổ cư của thửa 383.

3. Chia phần còn lại sau quy hoạch Bến Lức - Long Thành và hành lang cây xanh của diện tích 7.431,1m²

4. Chia đôi căn nhà mới cất trong thời kỳ hôn nhân tại địa chỉ C8/150 ấp E, xã Đ, huyện B, bà L yêu cầu được nhận một nửa giá trị căn nhà với số tiền là 349.200.000 đồng.

Đối với phần yêu cầu tiền lãi của số nợ vay 1.800.000.000 đồng thì bà L yêu cầu. Đối với yêu cầu chia đôi diện tích và giá trị của thửa 383 là phần mới phát sinh tại phiên tòa.

Bị đơn ông Nguyễn Quang C trình bày:

Ông Nguyễn Quang C đồng ý với lời trình bày của bà L về thời gian kết hôn và phát sinh mâu thuẫn. Bà L yêu cầu ly hôn ông C đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung trẻ Nguyễn Phương U, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tú U1, sinh năm: 1992. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Trước thời kỳ hôn nhân ông được gia đình cho ông C các phần đất sau:

1. Phần đất thuộc thửa 264, 265, 266, 267, 268, 272, 273, 271, 14, 15, 16, 17, 383 tờ bản đồ số 9, 15, xã Đ với tổng diện tích là 24.664m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 380146 cấp ngày 15/01/2002 cho hộ ông Nguyễn Quang C. Trong đó đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T vào năm 2002 và năm 2004 nên diện tích đất còn lại 20.470 m². Trong phần đất này tôi đứng tên giùm cho ông Nguyễn Văn N 8.000 m². Năm 2014 phần đất trên được nhà nước quy hoạch dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành bao gồm một phần thửa 264, 267, 268, 273 trọn thửa 265, 266 tờ bản đồ số 9. Diện tích còn lại khoảng 12.000m². Trong đó phần ông Nguyễn Văn N còn lại khoảng 4.000m². Ông C nhận được số tiền bồi thường tổng cộng là 6.630.357.273 đồng, ông đã đưa cho ông anh là ông Nguyễn Văn N số tiền 2.900.000.000 đồng. Còn lại 1.900.000.000 đồng ông C đã trả nợ cho bà L và cho hai con là số tiền 100.000.000 đồng. Số còn lại ông C cất nhà và sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt.

2. Phần đất thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 9, diện tích khoảng 800m², phần đất này cũng đã được quy hoạch trong dự án cao tốc Long Thành - Đồng Nai và ông đã được nhận số tiền bồi thường như trên.

3. Phần đất thuộc thửa 824 tờ bản đồ 58 có diện tích 450m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 219515 cấp ngày 18/4/2013 cho ông Nguyễn Quang C, trên đất có nhà số C8/150 ấp E, xã Đ, huyện B. Sau khi nhận tiền bồi thường thì ông C đã xây dựng mới căn nhà trên.

Toàn bộ phần nhà và đất này là ông C đại diện cho anh em trong gia đình nhận thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1 nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy ông C không đồng ý với yêu cầu chia đất và nhà của bà L.

Đối với số tiền 1.800.000.000 đồng mà đã giao cho bà L đây là số tiền nợ ông C mượn của bà L trong thời kỳ hôn nhân và ông C đã thanh toán đủ cho bà L.

Về nợ chung: ông C xác nhận không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Trong đó có phần của bà và đứng tên dùm ông Nguyễn Văn N 8.000m² đất nông nghiệp. Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà có ký cho riêng ông Nguyễn Quang C phần tài sản do bà được nhận thừa kế từ cha mẹ để lại, còn phần đất nông nghiệp thì bà không ký cho ông C. Năm 2005 con gái bà là bà Nguyễn Thị Thanh X chết nên bà được thừa kế phần đất của con, phần này bà không có ký cho ông C. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà có không ký cho riêng ông Nguyễn Quang C phần tài sản do bà được nhận thừa kế từ cha mẹ để lại. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà có không ký cho riêng ông Nguyễn Quang C phần tài sản do bà được nhận thừa kế từ cha mẹ để lại. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận, trong đó có

phần đứng dùm cho ông Nguyễn Văn N 8.000m² đất nông nghiệp. Khi dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành có thu hồi phần diện tích 4.000m², phần còn lại 4.000m². Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, ông không có ký cho ông Nguyễn Quang C và còn đứng tên dùm 4.000m². Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận, trong đó có phần của bà và đứng dùm cho ông Nguyễn Văn N 8.000m² đất nông nghiệp. Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà có ký cho riêng ông Nguyễn Quang C phần tài sản do bà được nhận thừa kế từ cha mẹ để lại, còn phần tài sản của riêng bà thì bà không ký cho. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1. Phần đất mà bà L tranh chấp có nguồn gốc của gia đình chúng tôi, ông L1 đại diện hộ đứng tên, sau khi ông L1 chết thì ông C đại diện cho các anh chị em đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản của riêng gia đình và các thành viên của hộ gia đình chứ không phải là tài sản của ông C. Bà L không có công sức đóng góp gì đối với phần đất trên. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1, nguồn gốc phần đất các bên tranh chấp là cấp cho hộ gia đình, do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Đến năm 2000, cha mẹ bà mất thì các anh em thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà có ký cho riêng ông Nguyễn Quang C phần tài sản do bà được nhận thừa kế từ cha mẹ để lại. Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Ông Thái Đông N1 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thanh X (chết năm 2005). Phần đất cấp cho hộ gia đình do ông Nguyễn Văn L1 đại diện đứng tên, trong đó có phần đất của bà X, khi bà X chết thì ông và các con không đồng ý ký cho ông C phần đất mà ông được thừa kế từ vợ ông. Nay đối với yêu cầu Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý.

Ông Thái Nhật H trình bày: Ông là con của bà Nguyễn Thị Thanh X và ông Thái Đông N1. Mẹ ông là thành viên trong hộ gia đình, bà X chết nên ông được quyền thừa kế phần di sản của mẹ để lại. Nay đối với yêu cầu khởi kiện bà L yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý.

Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Bà Hồ Thị Đài T3 trình bày:

Cơ sở của việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quang C là dựa trên quan hệ nhân thân và khai nhận di sản thừa kế mà ông C nộp cho Ủy ban trong hồ sơ cấp giấy. Do vậy tại thời điểm cấp giấy thì

Ủy ban nhân dân huyện B đã thực hiện theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án thì Ủy ban nhân dân huyện B sẽ dựa trên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết sau.

Ông Nguyễn Tấn T4 trình bày:

Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B thực hiện việc chi trả số tiền cho các hộ dân thông qua hồ sơ pháp lý mà hộ dân cung cấp cho Ban bồi thường. Đối với trường hợp của ông Nguyễn Quang C thì phần đất mà Ban bồi thường đã thu hồi để xây dựng dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành là 9.743,3m² bao gồm một phần các thửa 168, 169, 171, 172, 174, 176, 241, 242 và trọn thửa 170,175 tờ bản đồ số 59 (tương ứng một phần thửa 264, 267, 268, 273, 333 và trọn thửa 265, 266 tờ bản đồ số 9) tọa lạc tại xã Đ, huyện B. Số tiền bồi thường gồm:

1. Bồi thường về đất là 1.964.555.000 đồng
2. Hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp: 4.660.402.273 đồng
3. Hỗ trợ ổn định đời sống: 5.400.000 đồng
4. Bồi thường vật kiến trúc: 8.010.000 đồng
5. Bồi thường về cây trồng: 1.759.436.000 đồng
6. Khen thưởng: 2.500.000 đồng

Ban bồi thường đã chi trả làm 03 lần:

Lần 1 ngày 12/12/2014: 1.000.000.000 đồng

Lần 2 ngày 23/01/2015: 5.630.357.273 đồng

Lần 3 ngày 07/9/2015: 1.769.946.000 đồng.

Hiện nay phần đất còn lại nằm trong quy hoạch Dự án vành đai cây xanh cách ly thuộc Khu liên hiệp xử lý và chất thải và nghĩa trang Đ là 681,4m² thuộc các thửa 271, 272, 273 tờ bản đồ số 9. Dự án này đang trong quá trình kiểm kê hiện trạng, chưa lập hồ sơ và chưa chi trả tiền bồi thường.

Cơ sở của việc chi tiền bồi thường là dựa trên kê khai di sản thừa kế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực mà ông C nộp cho Ban bồi thường tại thời điểm lập hồ sơ.

Đối với các đơn ngăn chặn của bà L thì Ban bồi thường có nhận nhưng qua rà soát hồ sơ thì ban bồi thường thấy là bà L không có liên quan và cũng không có việc ngăn chặn việc chi trả tiền từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên ban bồi thường vẫn thực hiện việc chi trả.

Theo thành phần hồ sơ lưu thể hiện, trình tự thủ tục của hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của số 1186/QSĐĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 194/2022/HNGĐ-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4

Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 9, 14, 33, 51, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Luật người cao tuổi năm 2009; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Quang C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phương U, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tú U1, sinh năm: 1992. Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Phương L.

Ông Nguyễn Quang C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền ông C được nhận từ tiền bồi thường, thu hồi đất với số tiền 388.575.189 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm tám mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Quang C được quyền quản lý, sử dụng đối với căn nhà số C8/150 ấp E xã Đ, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Quang C có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền giá trị xây dựng nhà và công trình xây dựng trên khác với số tiền 555.458.553 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm năm mươi ba đồng).

Tổng cộng là 944.033.742 đồng (Chín trăm bốn mươi bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp ông Nguyễn Quang C chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về nợ chung: Bà L và ông C xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Đối với tranh chấp về số tiền bồi thường, tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Quang C, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1 nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

Đối với phần đất còn lại bao gồm các thửa là 13.278,8m² thuộc các thửa 824, 383, 333, 264, 267, 268, 272, 273, 271, 14, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 9, 15 tọa lạc tại xã Đ, huyện B. Hiện nay nằm trong quy hoạch dự án hành lang cây xanh

cách ly chưa có phương án bồi thường. Nếu sau này được bồi thường thì bà L được quyền nộp đơn khởi kiện sau.

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B xem xét lại hồ sơ cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 219515 cấp ngày 18/4/2013 cho ông Nguyễn Quang C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số 1419/QSDĐ/ĐP cấp ngày 15/01/2002 cho hộ ông Nguyễn Quang C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1183/QSDĐ cấp ngày 15/01/2002 cho ông Nguyễn Quang C - là đại diện cho hộ gia đình và người thừa kế ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1 và điều chỉnh lại cho đúng với trình tự thủ tục cấp giấy và Hồ sơ chi trả tiền bồi thường theo quyết định thu hồi đất số 1888/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B theo quy định pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, định giá tổng cộng là 54.200.000 đồng (năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng) số tiền này do bà L đã nộp tạm ứng các chi phí nên ông C có trách nhiệm hoàn lại cho bà L $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc, định giá; cụ thể ông C hoàn lại bà L số tiền 27.100.000 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 05/4/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L xác yêu cầu kháng cáo: Bà xin rút một phần yêu cầu kháng cáo, xin thẩm định lại giá trị của đất ở và nhà ở giai đoạn phúc thẩm, bà chấp nhận kết quả thẩm định giá trị đất như giai đoạn cấp sơ thẩm đã xét xử, và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận công lao đóng góp của bà trong thời gian chung sống với ông C đã làm cho giá trị đất tăng lên rất nhiều, cụ thể bà L yêu cầu ông C phải trả cho bà công lao đóng góp đó quy ra thành tiền khoảng 5.900.000.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà L là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nhưng toà cấp sơ thẩm thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn lại số tiền này cho bà L. Trong quá trình hôn nhân bà L đã góp phần làm cho giá trị đất tăng lên như trực tiếp quản lý, sử dụng, cải tạo, san lấp, trồng cây, chuyển đổi mục đích sử dụng v.v....nên đề nghị được chấp nhận yêu cầu được nhận thêm số tiền 5.900.000.000 đồng như yêu cầu kháng cáo của bà L.

- Bị đơn ông Nguyễn Quang C yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L.

Ý kiến của đại diện ủy quyền về tài sản: Nguồn gốc đất ở, nhà ở là của hộ gia đình ông C việc này đã được xác lập từ trước khi ông C và bà L kết hôn và sau khi giải toả bồi thường một phần thì việc đền bù giải toả cũng đã được thực hiện, ông C và các đồng sở hữu cũng đã được nhận các khoản bồi thường này, không ai tranh chấp khiếu nại gì, phần ông C đã được nhận toà án cấp sơ thẩm

cũng đã xem xét chia $\frac{1}{2}$ cho bà L khi giải quyết vụ án là thoả đáng, trong khi thực tế ông C chỉ được nhận tất cả có khoảng 1.400.000.000 đồng nhưng đã phải trả cho bà L hơn 1.800.000.000 đồng do bà L cộng các khoản tiền chi phí sinh hoạt gia đình và thậm chí là tiền học phí của con cái buộc ông C phải trả nên ông C không còn một khoản tiền nào khác nên việc bà L yêu cầu nhận thêm tiền công lao đóng góp của bà làm cho giá trị đất ở, nhà ở tăng lên trong thời kỳ hôn nhân với ông C là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc xin thẩm định giá lại giá trị nhà ở và đất ở mà chỉ xin kháng cáo yêu cầu được nhận thêm giá trị công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân trị giá khoảng 5.900.000.000 đồng.

Xét nguồn gốc đất là của hộ gia đình ông C chứ không phải là tài sản riêng hay tài sản chung được chia của ông C trong thời kỳ hôn nhân của ông C, bà L, việc bồi thường sau giải toả phần đất trên cũng đã được tòa cấp sơ thẩm xem xét, nay bà L bà kháng cáo yêu cầu được chia thêm phần công lao đóng góp làm cho giá trị đất tăng lên nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của bà L làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, mặt khác việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc xét xử ở cấp phúc thẩm nghĩ nên chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

Bà L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, yêu cầu xác định công sức đóng góp của bà vào khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông C. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Quang C gồm có:

1. Phần đất có diện tích 450m² thuộc thửa 824 tờ bản đồ số 58 (phân chệt từ thửa 383 tờ bản đồ số 01) trên đất có nhà C8/150 ấp E xã Đ, huyện B (Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 219515 cấp ngày 18/4/2013 cho ông Nguyễn Quang C, là đại diện cho hộ gia đình và người thừa kế ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1)

2. Phần đất có diện tích 344m² thuộc thửa 383 tờ bản đồ số 15 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số 1419/QSĐĐ/ĐP cấp ngày 15/01/2002 cho hộ ông Nguyễn Quang C, là đại diện cho hộ gia đình và người thừa kế ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1).

3. Phần đất có diện tích 24.664m² thuộc các thửa 264, 365, 366, 267, 268, 272, 273, 271, 14, 15, 16, 17, 383, 463 tờ bản đồ số 9, 15 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1183/QSĐĐ cấp ngày 15/01/2002 cho ông Nguyễn Quang C, là đại diện cho hộ gia đình và người thừa kế ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C1). Trong đó có thửa trọn thửa 383 được cấp sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 219515 cấp ngày 18/4/2013 cho ông Nguyễn Quang C. Trọn thửa 163 (1.849m²), 268 (2.320m²) tờ bản đồ số 9,15 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T vào năm 2002,2004. Một phần diện tích là 8.300,1m² (gồm các thửa 264,265,266,267,268,273) thuộc quy hoạch dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 9614/QĐ-UBND ngày 17/07/2014, 7427/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B.

4. Phần đất có diện tích 992m² thuộc thửa 333 tờ bản đồ số 9 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P090489 cấp ngày 27/01/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn L1). Phần đất này được thu hồi 652,1m² thuộc quy hoạch dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành.

Tổng diện tích đất bị thu hồi là 8.952,2m². Số tiền bồi thường theo Quyết định trên là 8.400.303.273 đồng (Tám tỷ bốn trăm triệu ba trăm lẻ ba nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng). Hiện số tiền này ông C đã nhận. Ông Nguyễn Quang C trình bày là phần đất trên của hộ gia đình, ông chỉ là người đại diện đứng tên nên không đồng ý chia.

Theo quyết định thu hồi đất số 1888/QĐ-UBND ngày 21/01/2014, quyết định bồi thường, hỗ trợ số 9614/QĐ-UBND ngày 17/7/2014, quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung số 7427/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 và các phiếu chiết tính chi phí bồi thường, trong tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phần đất trên gồm các khoản:

1. Bồi thường về đất: 1.964.555.000 đồng
2. Bồi thường về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc: 8.010.000 đồng
3. Bồi thường hỗ trợ về cây trồng, hoa màu: 1.767.446.000 đồng
4. Chính sách khen thưởng: 2.500.000 đồng
5. Hỗ trợ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp: 4.660.402.273 đồng

Ban bồi thường đã chi trả tổng số tiền 8.400.303.273 đồng, được chia làm 03 lần:

Lần 1 ngày 12/12/2014: 1.000.000.000 đồng

Lần 2 ngày 23/01/2015: 5.630.357.273 đồng

Lần 3 ngày 07/9/2015: 1.769.946.000 đồng.

Tất cả các lần nhận tiền đều do ông C đại diện nhận. Như vậy, ông C là người đại diện hộ gia đình của ông C đứng tên những phần đất ở, nhà ở nói trên chứ không phải là tài sản chung của ông C và bà L đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Bà L yêu cầu được hưởng công sức đóng góp đối với những phần đất ở, nhà ở của ông C và bà L trong thời kỳ hôn nhân đã làm cho giá trị tăng lên nhiều lần nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác đơn kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Về phần án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L có đơn yêu cầu miễn giảm án phí phúc thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn ra thông báo cho bà L phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nay sửa lại phần này miễn tiền án phí phúc thẩm cho bà L.

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá tại giai đoạn xét xử phúc thẩm của bà L và việc này đã được bà L thực hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Những phần quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị thì phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà L thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1,2 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 194/2022/HNGĐ-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Quang C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phương U, sinh năm: 1991 và Nguyễn Tú U1, sinh năm: 1992, đã trưởng thành.

2.2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Phương L.

Ông Nguyễn Quang C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền ông C được nhận từ tiền bồi thường, thu hồi đất với số tiền 388.575.189 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm tám mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Quang C được quyền quản lý, sử dụng đối với căn nhà số C8/150 ấp E xã Đ, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Quang C có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền giá trị xây dựng nhà và công trình xây dựng trên khác với số tiền 555.458.553 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm năm mươi ba đồng).

Tổng cộng là 944.033.742 đồng (Chín trăm bốn mươi bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp ông Nguyễn Quang C chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Về nợ chung: Bà L và ông C xác nhận không có.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, định giá tổng cộng là 54.200.000 đồng (năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng) số tiền này do bà L đã nộp tạm ứng các chi phí nên ông C có trách nhiệm hoàn lại cho bà L $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc, định giá; cụ thể ông C hoàn lại bà L số tiền 27.100.000 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Quang C là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền tạm ứng án phí 57.000.136 đồng (Năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 09725 ngày 13/8/2015 và số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 09467 ngày 13/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0040907 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện B, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện B, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.(Linh/30b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên



HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Anh

Phan Trịnh Minh Đức

Hoàng Thị Bích Duyên